

**TNG**

HNX

Vốn hóa  
tỷ  
2,459

GTGD  
tỷ/ngày  
25.6

P/E  
**6.9**

P/B  
**1.3**

Cổ tức  
**10.5%**

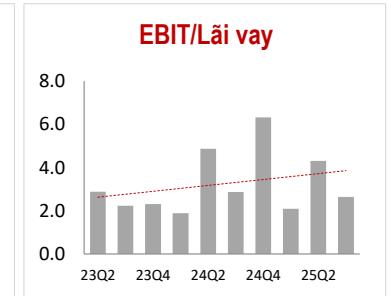
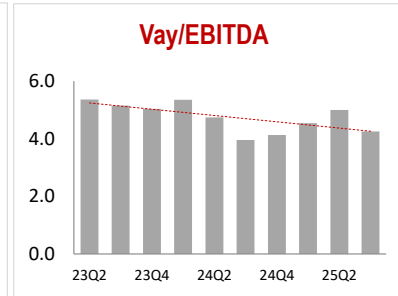
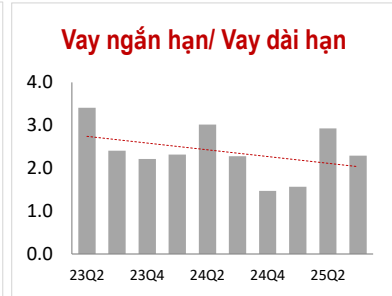
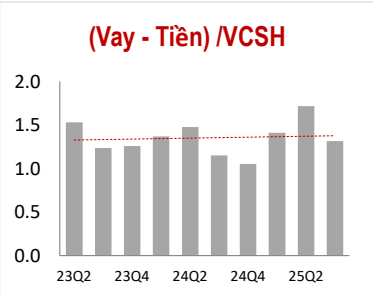
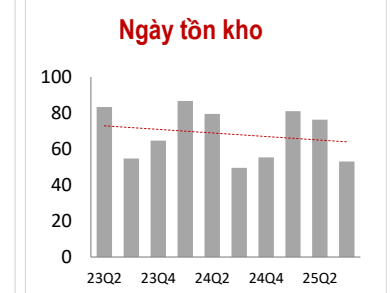
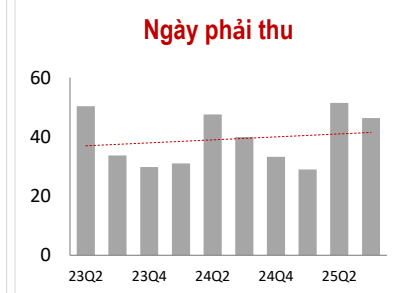
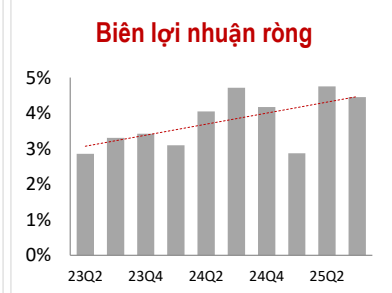
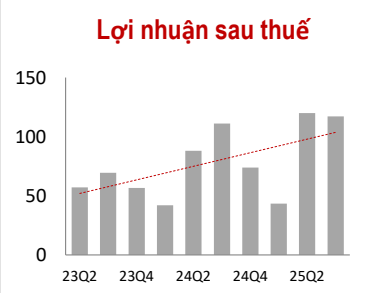
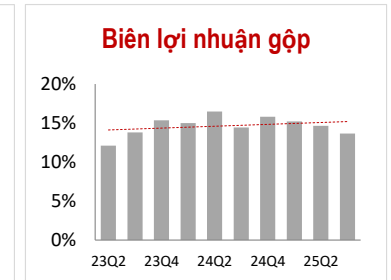
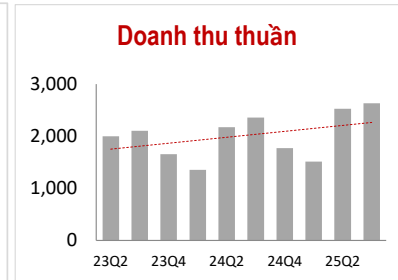
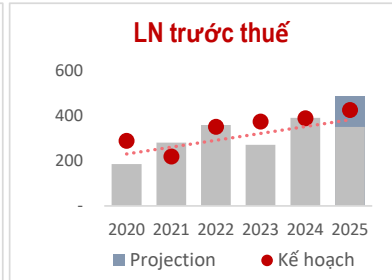
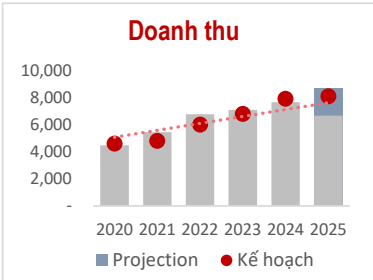
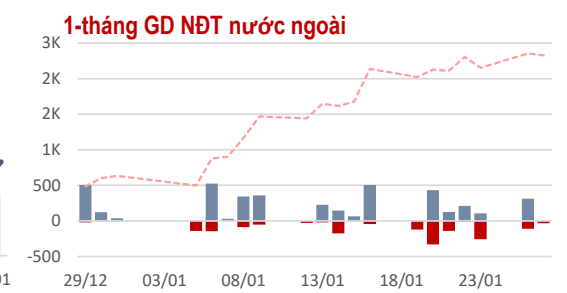
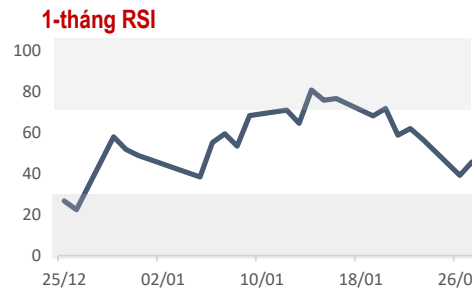
Giá  
**19.1**

TCRating  
**2.6 /5**

NDTTN %  
0

Hàng Cá Nhân & Gia Dụng  
ĐC: 434/1, Bắc Kạn, Phan Đình Phùng,  
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Đầu tư và Thương mại TNG



|                                        |     |               |                 |     |     |      |                    |          |         |                           |
|----------------------------------------|-----|---------------|-----------------|-----|-----|------|--------------------|----------|---------|---------------------------|
| <b>TNG</b><br>Đầu tư và Thương mại TNG | HNX | Vốn hóa<br>tỷ | GTGD<br>tỷ/ngày | P/E | P/B | Giá  | 1Y Hi/Lo           | TCRating | NĐTNN % | Hàng Cá Nhân & Gia Dụng   |
|                                        |     | 2,459         | 25.6            | 6.9 | 1.3 | 19.1 | 21.5<br>--<br>12.9 | 2.6 /5   | 0       | Ngày cập nhật :19/01/2026 |

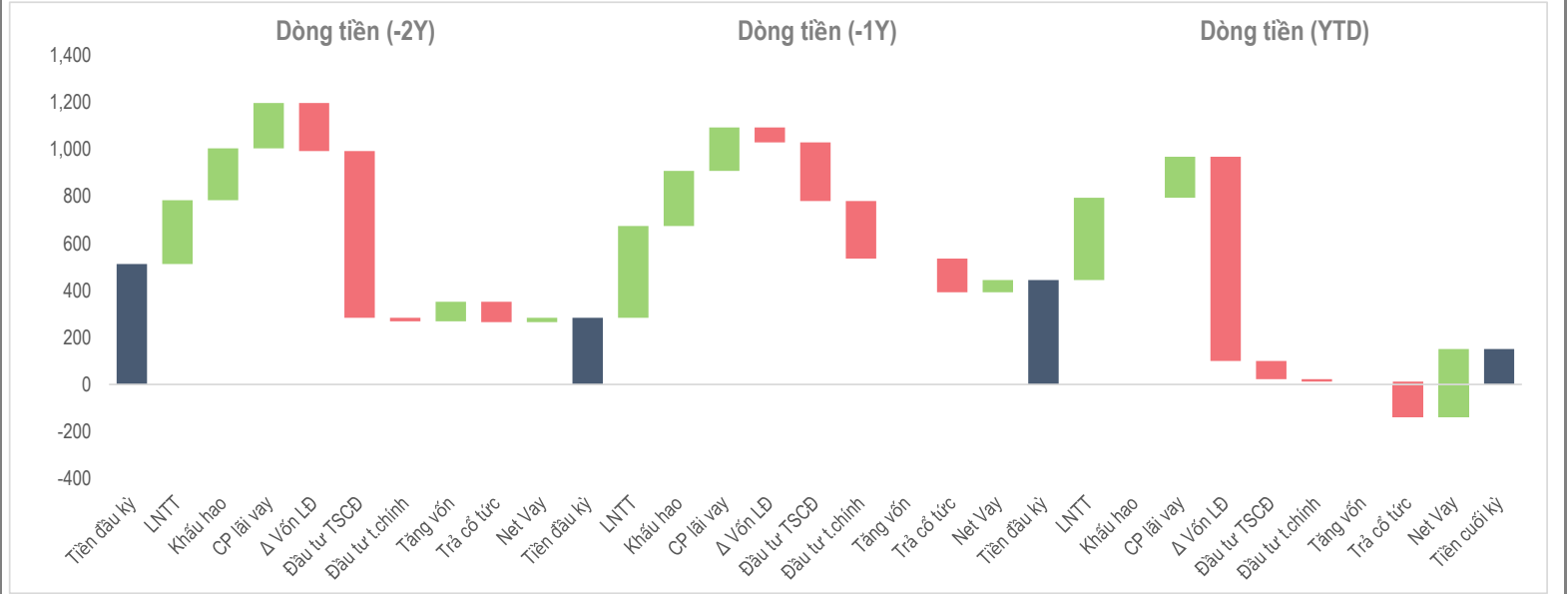
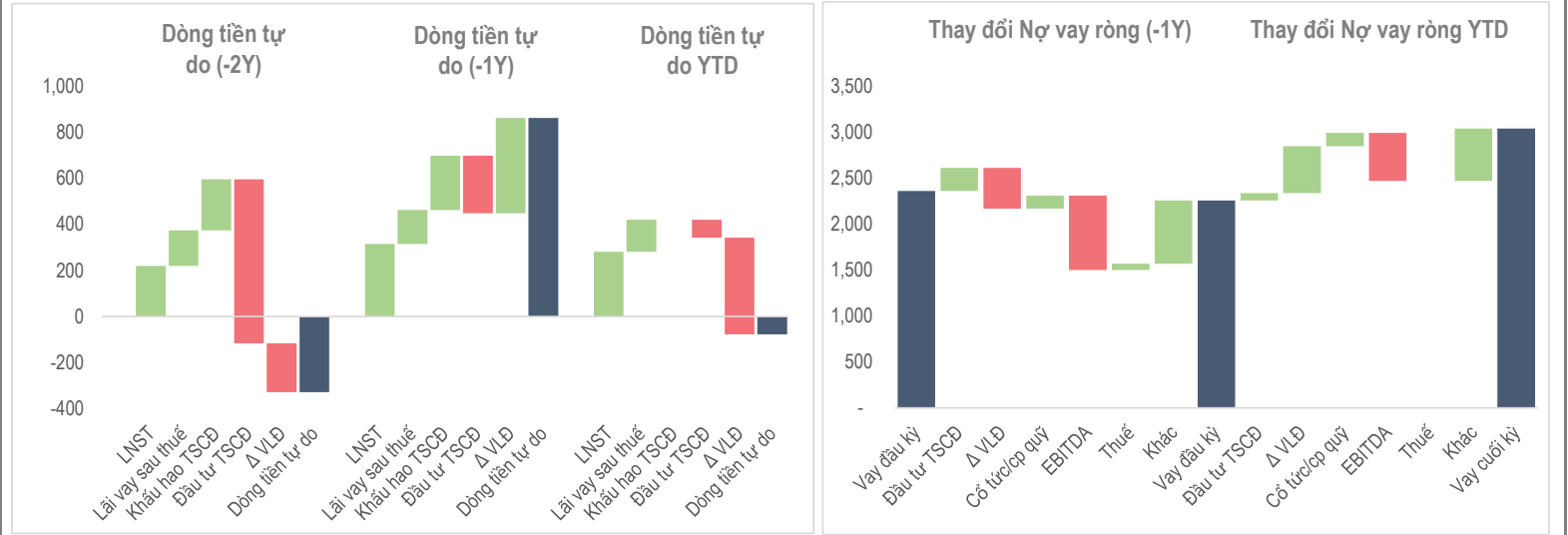
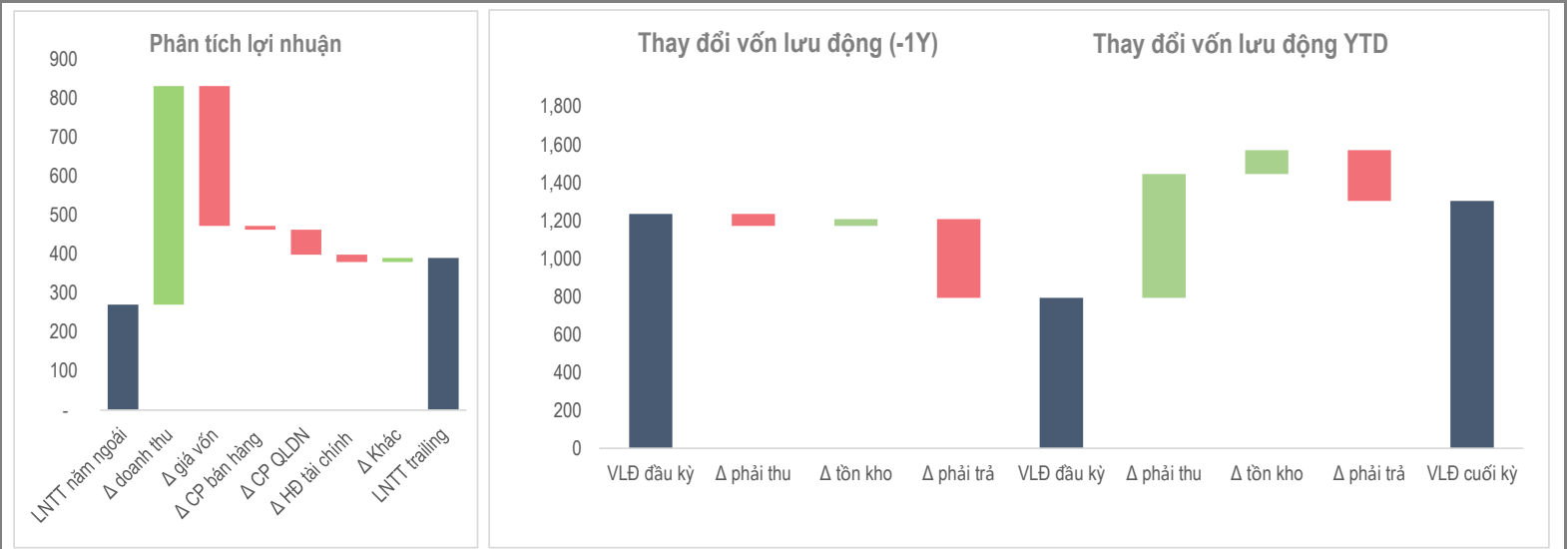
CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (TNG), tiền thân là Xí nghiệp May Bắc Thái, được thành lập năm 1979. Năm 2003, Cty chuyển đổi mô hình kinh doanh hoạt động là CTCP. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Cty là: Sản xuất và mua bán hàng may mặc; Sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc... Cty là một trong các doanh nghiệp dệt may xuất khẩu lớn nhất Việt Nam. Cty sở hữu 20 chi nhánh may với 336 dây chuyền. Hàng năm, công ty sản xuất khoảng 12 triệu sản phẩm áo khoác và 9 triệu sản phẩm quần Chino. Ngoài thị trường nội địa, sản phẩm của công ty còn được xuất khẩu sang nước ngoài như Hoa Kỳ, EU, Canada và Mexico. Cty đặt trụ sở chính tại số 434/1, đường Bắc Kạn, Tp. Thái Nguyên; có 15 nhà máy may xuất khẩu nằm tại địa bàn các huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên, 02 chi nhánh công nghệ, 02 nhà máy phụ trợ, 01 chi nhánh LAB. Ngày 22/11/2007, TNG chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

| Năm - VNDbn        | 2020  | 2021   | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   | 2026   | 2027   | 2028   | 2029   | Ng. chốt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Năm  | Cổ tức | Đợt   |
|--------------------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|-------|
| SL Cổ phiếu (tr)   | 74    | 93     | 105    | 114    | 123    | 129    | 129    | 129    | 129    | 129    | 24/09/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2025 | 5%     | Đợt 1 |
| PE                 | 7.1   | 10.8   | 4.0    | 9.1    | 9.0    | 6.3    | 5.4    | 6.2    | 6.0    | 5.9    | 12/11/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2025 | 5%     | Đợt 2 |
| EPS (đ/cp)         | 1,193 | 1,804  | 2,275  | 1,691  | 2,446  | 3,045  | 3,548  | 3,085  | 3,164  | 3,244  | 23/01/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2025 | 5%     | Đợt 3 |
| PB                 | 0.9   | 1.7    | 0.7    | 1.1    | 1.5    | 1.2    | 1.1    | 1.0    | 0.9    | 0.9    | 16/08/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2024 | 4%     | Đợt 1 |
| BVPS (đ/cp)        | 8,918 | 11,359 | 12,649 | 13,378 | 14,701 | 15,546 | 17,346 | 18,911 | 20,517 | 22,163 | 08/11/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2024 | 4%     | Đợt 2 |
| EV/EBITDA          | 7.2   | 10.3   | 5.2    | 6.1    | 4.7    | 8.0    | 7.5    | 7.4    | 7.3    | 7.1    | 13/01/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2024 | 4%     | Đợt 3 |
| ROE                | 13%   | 18%    | 19%    | 13%    | 17%    | 20%    | 22%    | 17%    | 16%    | 15%    | 14/05/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2024 | 8%     | Đợt 4 |
| Biên LN gộp        | 15%   | 13%    | 15%    | 14%    | 15%    | 15%    | 15%    | 15%    | 15%    | 15%    | <b>Vị thế doanh nghiệp</b><br>Là một trong các doanh nghiệp dệt may xuất khẩu lớn nhất Việt Nam, cty sở hữu 20 chi nhánh may với 336 dây chuyền. Hàng năm, cty sản xuất khoảng 12 triệu sản phẩm áo khoác và 9 triệu sản phẩm quần Chino. Các sản phẩm của cty được xuất khẩu đến hơn 50 quốc gia và cùng lãnh thổ, chủ yếu tại Hoa Kỳ, EU, Canada và Mexico. Cty có tốc độ tăng trưởng doanh thu xuất khẩu trung bình là 25%/năm. Cty xuất khẩu khoảng 0,19% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may cả nước. Cty đặt trụ sở chính tại số 434/1, đường Bắc Kạn, Tp. Thái Nguyên; có 15 nhà máy may xuất khẩu nằm tại địa bàn các huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên, 02 chi nhánh công nghệ, 02 nhà máy phụ trợ, 01 chi nhánh LAB và 32 cửa hàng thời trang hoạt động trên phạm vi cả nước. TNG hợp tác với nhiều khách hàng lớn như Adidas, G-III (Mỹ), IMPERAL (Canada), CHOIS (Hàn Quốc). Những khách hàng truyền thống như: Nike, Mango, Zara, Decathlon, Jordan, Tom Tailor, C&A, TCP, Mango, Columbia, Carhatt. |      |        |       |
| Biên LN hoạt động  | 7%    | 7%     | 8%     | 7%     | 8%     | 8%     | 9%     | 9%     | 9%     | 9%     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Biên LN ròng       | 3%    | 4%     | 4%     | 3%     | 4%     | 5%     | 5%     | 4%     | 4%     | 4%     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Doanh thu/Tài sản  | 1.3   | 1.4    | 1.4    | 1.3    | 1.4    | 1.4    | 1.3    | 1.2    | 1.2    | 1.2    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| (Vay - Tiền)/VCSH  | 1.5   | 1.4    | 1.3    | 1.3    | 1.1    | 1.3    | 1.2    | 1.2    | 1.1    | 1.1    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Vay NH/Vay DH      | 2.2   | 3.5    | 2.7    | 2.2    | 1.5    | 2.5    | 2.5    | 2.5    | 2.5    | 2.5    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| EBIT/Lãi vay       | 3.1   | 3.2    | 3.5    | 2.7    | 3.5    | 2.9    | 2.6    | 2.6    | 2.7    | 2.7    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Vay/EBITDA         | 4.0   | 3.5    | 3.2    | 3.6    | 3.0    | 4.2    | 4.4    | 4.3    | 4.2    | 4.2    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Ngày phải thu      | 32    | 33     | 28     | 30     | 33     | 36     | 42     | 42     | 42     | 42     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Ngày tồn kho       | 98    | 85     | 77     | 69     | 60     | 62     | 71     | 70     | 70     | 70     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Capex/TSCĐ         | 38%   | 41%    | 28%    | 33%    | 10%    | 3%     | 13%    | 8%     | 7%     | 8%     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Doanh thu thuần    | 4,480 | 5,444  | 6,772  | 7,095  | 7,656  | 8,699  | 8,853  | 9,011  | 9,171  | 9,334  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| % tăng trưởng      |       | 22%    | 24%    | 5%     | 8%     | 14%    | 2%     | 2%     | 2%     | 2%     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| EBITDA             | 462   | 562    | 748    | 740    | 882    | 712    | 756    | 770    | 783    | 797    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Lợi nhuận sau thuế | 154   | 232    | 293    | 218    | 315    | 392    | 457    | 397    | 407    | 418    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| % tăng trưởng      |       | 51%    | 26%    | -26%   | 45%    | 25%    | 17%    | -13%   | 3%     | 3%     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Tiền & ĐT NH       | 133   | 14     | 512    | 299    | 705    | 784    | 539    | 452    | 375    | 236    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Phải thu KH        | 393   | 585    | 471    | 697    | 691    | 1,014  | 1,032  | 1,050  | 1,069  | 1,088  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Hàng tồn kho       | 1,026 | 1,159  | 1,280  | 1,039  | 1,074  | 1,446  | 1,467  | 1,493  | 1,519  | 1,546  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Tổng tài sản       | 3,555 | 4,367  | 5,292  | 5,230  | 5,817  | 6,927  | 7,145  | 7,375  | 7,610  | 7,851  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Vay ngắn hạn       | 1,282 | 1,622  | 1,961  | 1,819  | 1,607  | 2,371  | 2,371  | 2,371  | 2,371  | 2,371  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Vay dài hạn        | 571   | 457    | 715    | 821    | 1,093  | 956    | 956    | 956    | 956    | 956    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Tổng vay           | 1,853 | 2,079  | 2,676  | 2,641  | 2,700  | 3,327  | 3,327  | 3,327  | 3,327  | 3,327  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Tổng nợ            | 2,407 | 2,905  | 3,641  | 3,376  | 3,924  | 4,925  | 4,912  | 4,940  | 4,969  | 4,998  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Vốn CSH            | 1,148 | 1,462  | 1,651  | 1,855  | 1,892  | 2,001  | 2,233  | 2,434  | 2,641  | 2,853  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Cân đối vốn TDH    | -135  | -421   | -317   | -285   | -113   | -433   | -619   | -685   | -740   | -857   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |
| Free CashFlow      | -200  | -445   | 70     | -29    | 610    | 142    | 216    | 343    | 358    | 302    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |        |       |

| Cổ đông lớn                       | TNG | Công ty con                         | Peers   | Vốn hóa | PE   | PB  | ROE | BiênLN | R Vay/VSH | Div.Yld% |
|-----------------------------------|-----|-------------------------------------|---------|---------|------|-----|-----|--------|-----------|----------|
| Nguyễn Văn Thời (19.2%)           |     | (49%) Golf Yên Bình Tng             | TNG     | 2,459   | 6.9  | 1.3 | 19% | 4%     | 1.6       | 10%      |
| Nguyễn Đức Mạnh (9%)              |     | (49%) TNG Land                      | Top 100 | 34,205  | 16.6 | 2.2 | 14% | 23%    | 1.5       | 0%       |
| Trần Cảnh Thông (5.8%)            |     | (48%) CT Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng | Ngành   | 2,075   | 8.6  | 0.9 | 21% | 30%    | 0.5       | 0%       |
| s Public Company Limited (5.1%)   |     |                                     | VG      | 6,308   | 8.6  | 0.9 | 10% | 6%     | 1.1       | 0%       |
| Nguyễn Xuân Thụy (5%)             |     |                                     | MSH     | 3,933   | 6.6  | 1.8 | 30% | 11%    | 1.0       | 11%      |
| ment & Securities Co., Ltd (4.9%) |     |                                     | TNG     | 2,459   | 5.8  | 1.2 | 20% | 5%     | 2.5       | 8%       |
| Khác (51%)                        |     |                                     | STK     | 2,172   | 86.9 | 1.2 | 1%  | 2%     | 1.4       | 0%       |

| TNG                      | HNX    | Vốn hóa<br>tỷ | GTGD<br>tỷ/ngày | P/E    | P/B    | Giá    | 1Y Hi/Lo | TCRating | NĐTNN % | Hàng Cá Nhân & Gia Dụng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
|--------------------------|--------|---------------|-----------------|--------|--------|--------|----------|----------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|                          |        |               |                 |        |        |        |          |          |         | https://tng.vn          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
|                          |        |               |                 |        |        |        |          |          |         | Năm TL                  | 2015                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | SL NV  |
| Đầu tư và Thương mại TNG |        |               |                 |        |        |        |          |          |         |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Quý - VNDbn              | 2023Q2 | 2023Q3        | 2023Q4          | 2024Q1 | 2024Q2 | 2024Q3 | 2024Q4   | 2025Q1   | 2025Q2  | 2025Q3                  | Tên & chức vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Sở hữu |
| Thông số cơ bản          |        |               |                 |        |        |        |          |          |         |                         | Nguyễn Văn Thời (CTTV HĐQT)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 19.2%  |
| Biên LN gộp              | 12%    | 14%           | 15%             | 15%    | 16%    | 14%    | 16%      | 15%      | 15%     | 14%                     | Đoàn Thị Thu (TV HĐQT)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0.3%   |
| Biên LN hoạt động        | 6%     | 7%            | 9%              | 7%     | 10%    | 8%     | 8%       | 7%       | 9%      | 7%                      | Đoàn Thị Thu (PTổng Giám đốc)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0.3%   |
| Biên LN ròng             | 3%     | 3%            | 3%              | 3%     | 4%     | 5%     | 4%       | 3%       | 5%      | 4%                      | Nguyễn Đức Mạnh (PCTTV HĐQT)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9.0%   |
| ROE                      | 17%    | 13%           | 13%             | 13%    | 15%    | 16%    | 17%      | 18%      | 19%     | 19%                     | Trần Minh Hiếu (Tổng Giám đốc)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0.1%   |
| (Vay - Tiền)/VCSH        | 1.5    | 1.2           | 1.3             | 1.4    | 1.5    | 1.2    | 1.1      | 1.4      | 1.7     | 1.3                     | Hà Thị Tuyết (TV HĐQT)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0.0%   |
| Tổng nợ/VCSH             | 2.3    | 2.0           | 1.8             | 2.0    | 2.3    | 1.8    | 2.1      | 2.3      | 2.7     | 2.4                     | Hà Thị Tuyết (Ủy ban kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0.0%   |
| Vay NH/Vay DH            | 3.4    | 2.4           | 2.2             | 2.3    | 3.0    | 2.3    | 1.5      | 1.6      | 2.9     | 2.3                     | Trần Thị Thu Hà (KT trưởng)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0.1%   |
| EBIT/Lãi vay             | 2.9    | 2.2           | 2.3             | 1.9    | 4.9    | 2.9    | 6.3      | 2.1      | 4.3     | 2.6                     | Trần Thị Thu Hà (Tphòng Tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0.1%   |
| Vay/EBITDA               | 5.4    | 5.1           | 5.0             | 5.4    | 4.7    | 4.0    | 4.1      | 4.5      | 5.0     | 4.3                     | Lưu Đức Huy (PTổng Giám đốc)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0.1%   |
| Tài sản NH/Nợ Nhận       | 0.9    | 0.9           | 0.8             | 0.9    | 0.9    | 0.9    | 1.0      | 1.0      | 0.9     | 0.9                     | Cty kiểm toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Năm    |
| Ngày phải thu            | 50     | 34            | 30              | 31     | 48     | 40     | 33       | 29       | 51      | 46                      | DELOITTE VIỆT NAM                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2025   |
| Ngày tồn kho             | 83     | 55            | 65              | 87     | 80     | 50     | 55       | 81       | 76      | 53                      | DELOITTE VIỆT NAM                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2024   |
| Capex/Doanh thu          | 15%    | -10%          | 8%              | 1%     | 1%     | -1%    | 13%      | 3%       | 15%     | -13%                    | DELOITTE VIỆT NAM                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2023   |
| Cân đối vốn TDH          | -465   | -416          | -431            | -249   | -365   | -258   | -113     | -82      | -372    | -298                    | DELOITTE VIỆT NAM                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2022   |
| Kết quả kinh doanh       |        |               |                 |        |        |        |          |          |         |                         | Tin tức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |
| Doanh thu thuần          | 1,999  | 2,105         | 1,654           | 1,354  | 2,173  | 2,358  | 1,771    | 1,511    | 2,528   | 2,633                   | *16/01/26-giải trình lợi nhuận quý IV/2025 tăng 50% so với cùng kỳ<br>*16/01/26-Báo cáo tài chính quý 4/2025                                                                                                                                                                                                           |        |
| QoQ %                    |        | 5%            | -21%            | -18%   | 61%    | 8%     | -25%     | -15%     | 67%     | 4%                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| YoY %                    |        |               |                 |        | 9%     | 12%    | 7%       | 12%      | 16%     | 12%                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Giá vốn bán hàng         | -1,757 | -1,815        | -1,400          | -1,151 | -1,815 | -2,017 | -1,491   | -1,281   | -2,158  | -2,273                  | *15/01/26-Công bố thông tin về việc ký hợp đồng với Ngân hàng liên doanh Việt - Nga<br>*15/01/26-Nghị quyết Hội đồng quản trị                                                                                                                                                                                          |        |
| Lợi nhuận gộp            | 242    | 290           | 254             | 203    | 358    | 341    | 280      | 230      | 370     | 360                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Chi phí hoạt động        | -113   | -138          | -105            | -104   | -143   | -156   | -132     | -120     | -152    | -172                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| LN hoạt động KD          | 129    | 152           | 149             | 99     | 215    | 185    | 148      | 109      | 218     | 188                     | *15/01/26-Công bố thông tin về việc ký hợp đồng với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam<br>*14/01/26-Ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức bằng tiền mặt<br>*13/01/26-Báo cáo quản trị công ty năm 2025                                                                                                                        |        |
| Chi phí lãi vay          | 45     | 68            | 65              | 52     | 44     | 65     | 23       | 52       | 50      | 71                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| LN trước thuế            | 72     | 85            | 71              | 52     | 108    | 138    | 92       | 53       | 150     | 146                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| LN sau thuế              | 57     | 69            | 57              | 42     | 88     | 111    | 74       | 43       | 120     | 117                     | *10/01/26-Thông báo về ngày ĐKCC để thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2025 lần đầu tiên<br>*09/01/26-Báo cáo thay đổi sở hữu nhóm NDT nước ngoài                                                                                                                                                           |        |
| QoQ %                    |        | 22%           | -19%            | -26%   | 110%   | 26%    | -34%     | -41%     | 177%    | -2%                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| YoY %                    |        |               |                 |        | 54%    | 60%    | 31%      | 3%       | 36%     | 5%                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Bảng cân đối kế toán     |        |               |                 |        |        |        |          |          |         |                         | Giao dịch CĐ nội bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |        |
| Tài sản ngắn hạn         | 2,766  | 2,401         | 2,125           | 2,615  | 2,930  | 2,311  | 2,638    | 2,862    | 3,551   | 3,328                   | *23/09/25-CĐNB mua 30,311cp<br>*22/09/25-CĐNB mua 43,040cp<br>*22/09/25-CĐNB mua 1,996,698cp<br>*22/09/25-CĐNB mua 28,383cp<br>*22/09/25-CĐNB mua 23,974cp<br>*22/09/25-CĐNB mua 11,802cp<br>*22/09/25-CĐNB mua 29,398cp<br>*22/09/25-CĐNB mua 751,891cp<br>*22/09/25-CĐNB mua 29,387cp<br>*22/09/25-CĐNB mua 25,036cp |        |
| Tiền & tương đương       | 350    | 466           | 299             | 251    | 208    | 259    | 445      | 234      | 63      | 151                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Đầu tư ngắn hạn          | 0      | 0             | 0               | 15     | 45     | 45     | 260      | 260      | 465     | 467                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Phải thu KH              | 829    | 795           | 702             | 621    | 1,069  | 853    | 691      | 620      | 1,234   | 1,289                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Hàng tồn kho             | 1,350  | 839           | 888             | 1,390  | 1,344  | 896    | 1,074    | 1,542    | 1,561   | 1,201                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Tài sản dài hạn          | 2,802  | 2,989         | 3,127           | 2,960  | 2,964  | 2,945  | 3,179    | 3,290    | 3,253   | 3,374                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Phải thu dài hạn         | 11     | 11            | 11              | 11     | 11     | 11     | 11       | 11       | 11      | 11                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Tài sản cố định          | 1,884  | 2,184         | 2,193           | 2,170  | 2,089  | 2,083  | 2,117    | 2,095    | 2,426   | 2,508                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Tổng tài sản             | 5,568  | 5,390         | 5,251           | 5,575  | 5,894  | 5,257  | 5,817    | 6,152    | 6,804   | 6,702                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Tổng nợ                  | 3,894  | 3,603         | 3,390           | 3,720  | 4,089  | 3,389  | 3,924    | 4,265    | 4,967   | 4,748                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Vay & nợ ngắn hạn        | 2,252  | 1,890         | 1,819           | 1,961  | 2,190  | 1,706  | 1,607    | 1,927    | 2,743   | 2,218                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Phải trả người bán       | 761    | 619           | 477             | 684    | 872    | 496    | 777      | 788      | 762     | 804                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Vay & nợ dài hạn         | 661    | 786           | 822             | 846    | 727    | 748    | 1,093    | 1,230    | 938     | 969                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Vốn chủ sở hữu           | 1,674  | 1,786         | 1,861           | 1,855  | 1,806  | 1,868  | 1,892    | 1,887    | 1,837   | 1,954                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Vốn điều lệ              | 1,051  | 1,178         | 1,135           | 1,135  | 1,135  | 1,226  | 1,226    | 1,226    | 1,226   | 1,226                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Lưu chuyển tiền tệ       |        |               |                 |        |        |        |          |          |         |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Từ HĐ Kinh doanh         | 312    | -45           | -108            | -144   | -124   | 506    | 489      | -557     | -9      | 222                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Từ HĐ Đầu tư             | -369   | 336           | -81             | -14    | -53    | 20     | -447     | -59      | -566    | 537                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Vay cho WC (=I+R-P)      | 1,418  | 1,015         | 1,112           | 1,327  | 1,541  | 1,253  | 988      | 1,373    | 2,033   | 1,685                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| Capex                    | 294    | -209          | 130             | 14     | 25     | -19    | 234      | 48       | 379     | -350                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |

|                                                    |     |         |         |     |     |      |            |          |         |                         |                                           |       |   |
|----------------------------------------------------|-----|---------|---------|-----|-----|------|------------|----------|---------|-------------------------|-------------------------------------------|-------|---|
| <div>TNG</div> <div>Đầu tư và Thương mại TNG</div> | HNX | Vốn hóa | GTGD    | P/E | P/B | Giá  | 1Y Hi/Lo   | TCRating | NĐTNN % | Hàng Cá Nhân & Gia Dụng |                                           |       |   |
|                                                    |     | tỷ      | tỷ/ngày |     |     |      | 21.5       |          |         |                         | ĐC: 434/1, Bắc Kạn, Phan Đình Phùng, Tỉnh |       |   |
|                                                    |     | 2,459   | 25.6    | 6.9 | 1.3 | 19.1 | --<br>12.9 | 2.6 /5   | 0       | Thái Nguyên, Việt Nam   |                                           |       |   |
|                                                    |     |         |         |     |     |      |            |          |         | Nhà nước:               | 0%                                        | SL CĐ | 0 |

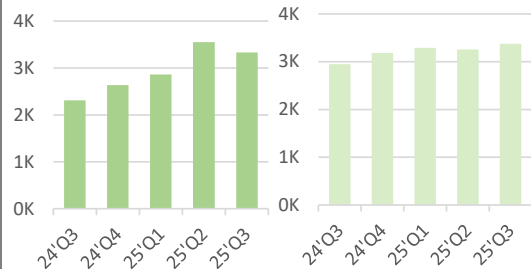


|                                                    |     |         |         |     |     |      |          |          |         |                         |                                           |         |  |
|----------------------------------------------------|-----|---------|---------|-----|-----|------|----------|----------|---------|-------------------------|-------------------------------------------|---------|--|
| <div>TNG</div> <div>Đầu tư và Thương mại TNG</div> | HNX | Vốn hóa | GTGD    | P/E | P/B | Giá  | 1Y Hi/Lo | TCRating | NĐTNN % | Hàng Cá Nhân & Gia Dụng |                                           |         |  |
|                                                    |     | tỷ      | tỷ/ngày |     |     |      | 21.5     |          |         |                         | ĐC: 434/1, Bắc Kạn, Phan Đình Phùng, Tỉnh |         |  |
|                                                    |     | 2,459   | 25.6    | 6.9 | 1.3 | 19.1 | --       | 2.6 /5   | 0       | Thái Nguyên, Việt Nam   |                                           |         |  |
|                                                    |     |         |         |     |     |      | 12.9     |          |         | Nhà nước:               | 0%                                        | SL CĐ 0 |  |

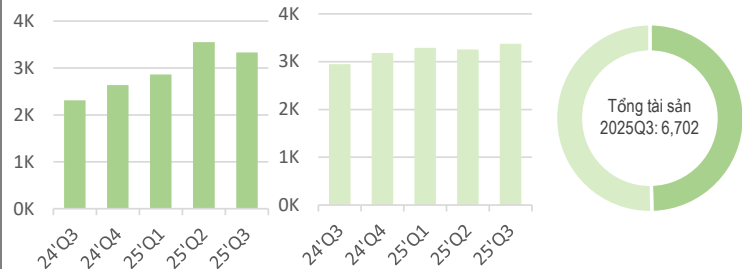
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



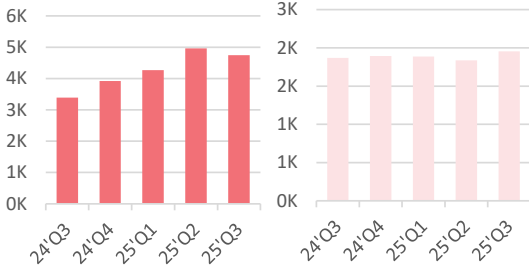
Tài sản dài hạn



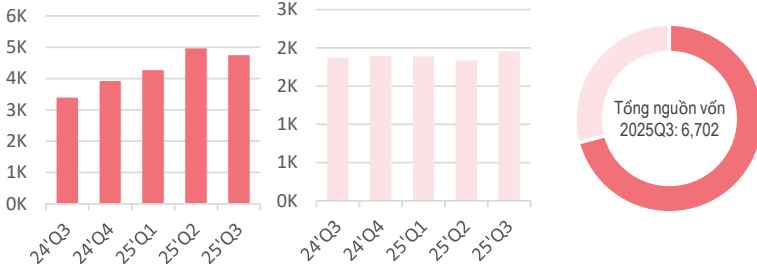
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

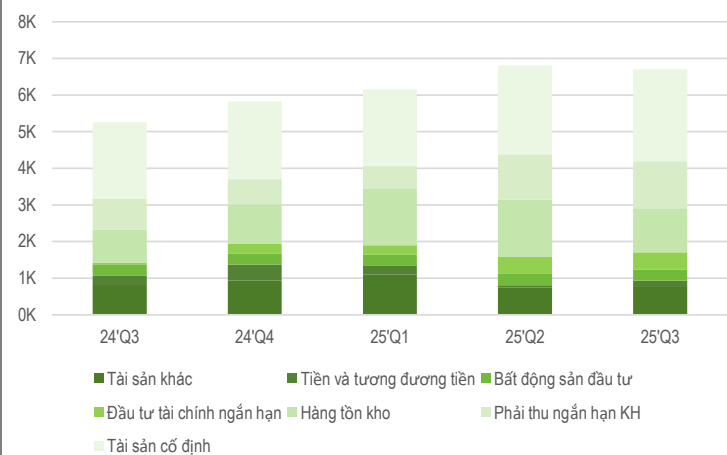


Vốn chủ sở hữu



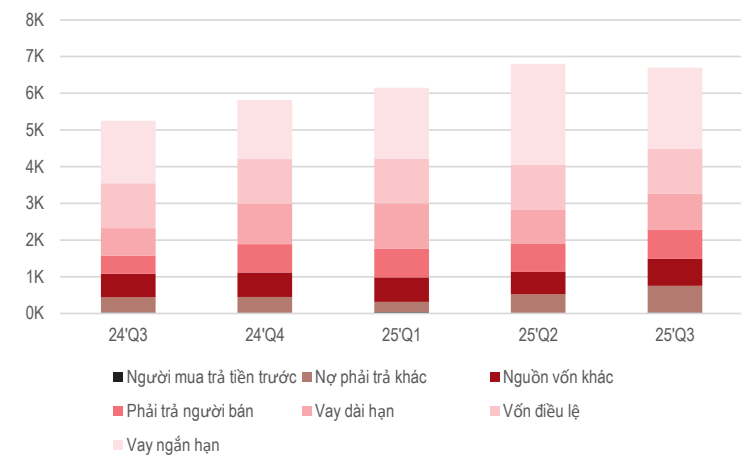
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

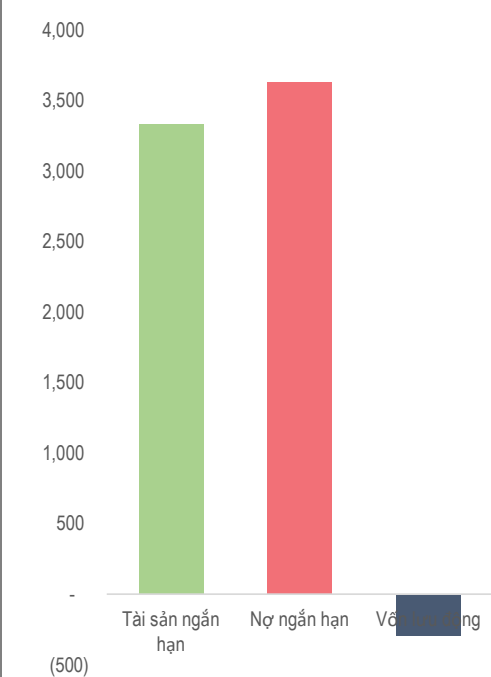


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



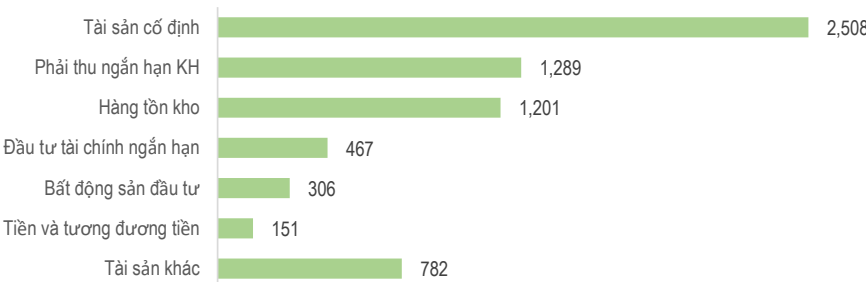
Vốn lưu động



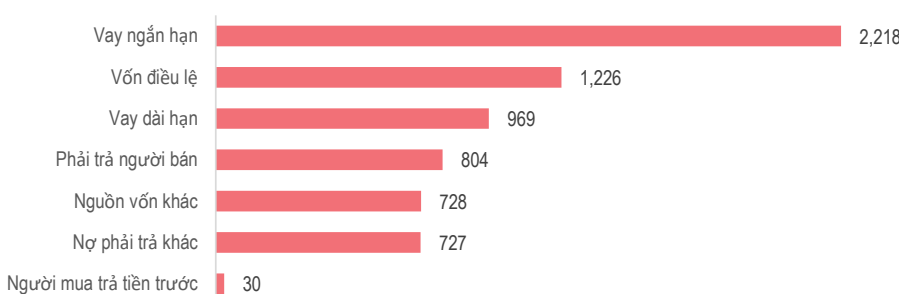
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



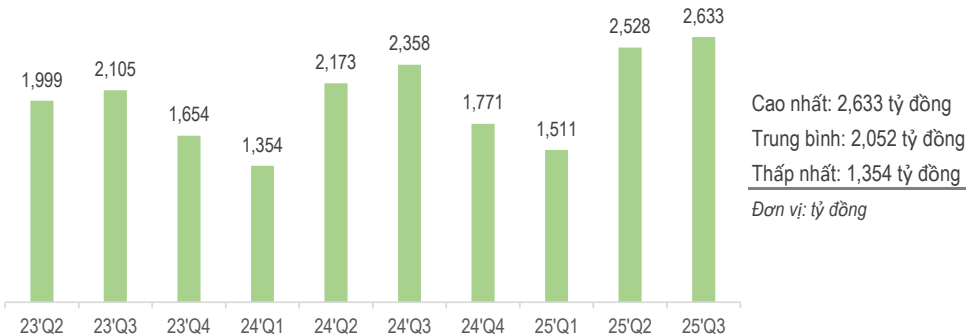
Đơn vị: tỷ đồng

|                                                    |     |            |         |     |     |      |          |          |         |                         |                                           |         |  |
|----------------------------------------------------|-----|------------|---------|-----|-----|------|----------|----------|---------|-------------------------|-------------------------------------------|---------|--|
| <div>TNG</div> <div>Đầu tư và Thương mại TNG</div> | HNX |            | GTGD    | P/E | P/B | Giá  | 1Y Hi/Lo | TCRating | NĐTNN % | Hàng Cá Nhân & Gia Dụng |                                           |         |  |
|                                                    |     | Vốn hóa tỷ | tỷ/ngày |     |     |      | 21.5     |          |         |                         | ĐC: 434/1, Bắc Kạn, Phan Đình Phùng, Tỉnh |         |  |
|                                                    |     | 2,459      | 25.6    | 6.9 | 1.3 | 19.1 | --       | 2.6 /5   | 0       | Thái Nguyên, Việt Nam   |                                           |         |  |
|                                                    |     |            |         |     |     |      | 12.9     |          |         | Nhà nước:               | 0%                                        | SL CĐ 0 |  |

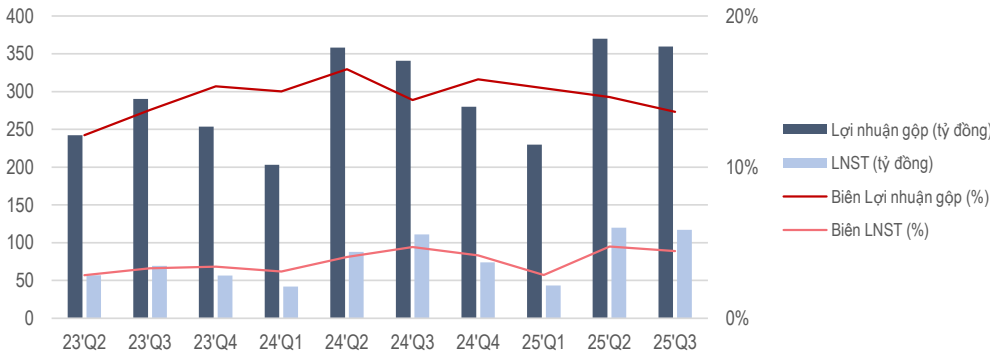
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

|                     |                 |             |
|---------------------|-----------------|-------------|
|                     | Đơn vị: tỷ đồng | Tăng trưởng |
| Doanh thu thuần     | 6,671           | ▲ 13.4%     |
| Lợi nhuận gộp       | 960             | ▲ 6.4%      |
| EBITDA              | 515             | ▲ 3.2%      |
| Lợi nhuận hoạt động | 515             | ▲ 3.2%      |
| Lợi nhuận sau thuế  | 280             | ▲ 16.4%     |

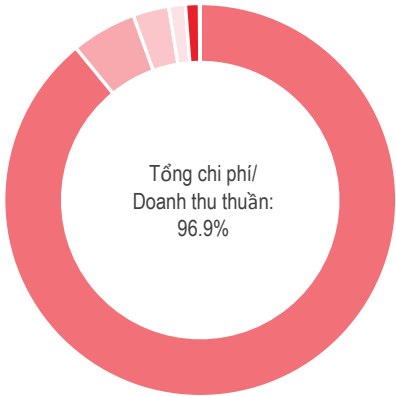
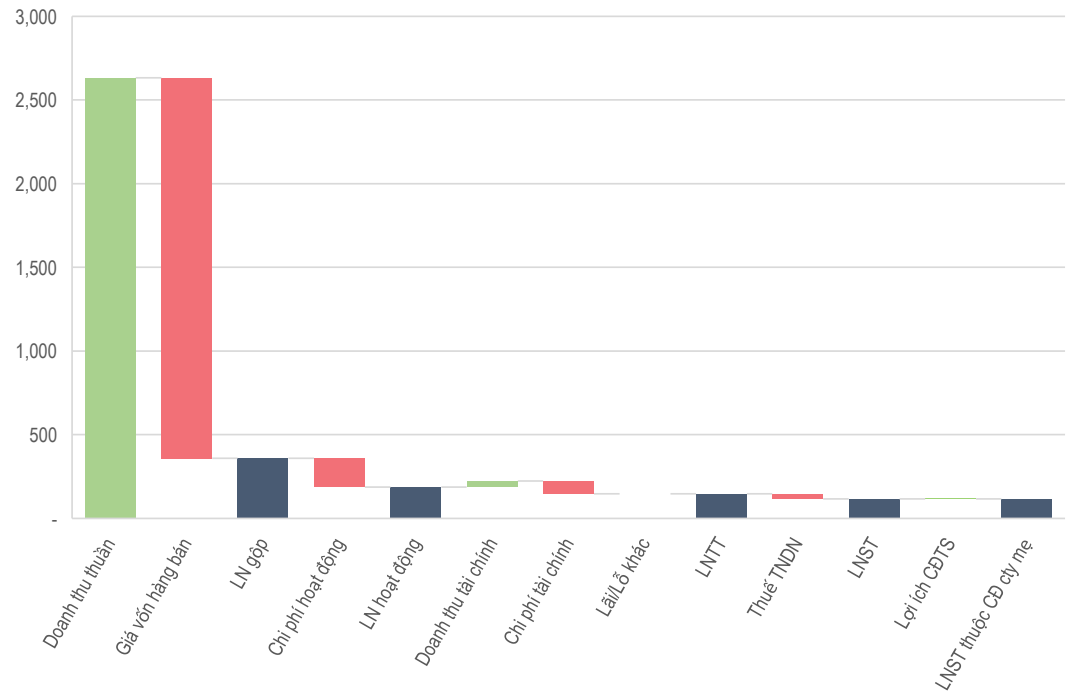
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



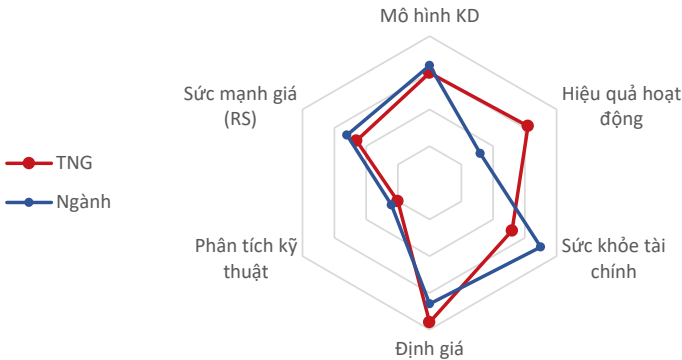
- Giá vốn hàng bán
- CP quản lý
- CP tài chính
- CP bán hàng
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

|                                        |     |                        |                         |                   |                   |                    |                                |                           |              |                                                                                               |    |       |
|----------------------------------------|-----|------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>TNG</b><br>Đầu tư và Thương mại TNG | HNX | Vốn hóa<br>tỷ<br>2,459 | GTGD<br>tỷ/ngày<br>25.6 | P/E<br><b>6.9</b> | P/B<br><b>1.3</b> | Giá<br><b>19.1</b> | 1Y Hi/Lo<br>21.5<br>--<br>12.9 | TCRating<br><b>2.6 /5</b> | NĐTNN %<br>0 | Hàng Cá Nhân & Gia Dụng<br>ĐC: 434/1, Bắc Kạn, Phan Đình Phùng,<br>Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam |    |       |
|                                        |     |                        |                         |                   |                   |                    |                                |                           |              | Nhà nước:                                                                                     | 0% | SL CĐ |
|                                        |     |                        |                         |                   |                   |                    |                                |                           |              |                                                                                               |    | 0     |

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

|                      | TNG    | Ngành |
|----------------------|--------|-------|
| Thay đổi giá 3 tháng | 3.7%   | 11.6% |
| Thay đổi giá 1 năm   | -11.0% | 18.1% |
| Beta                 | 1.1    | 0.3   |
| Alpha                | -0.2%  | 0.0%  |



|                    |     |     |
|--------------------|-----|-----|
| Mô hình kinh doanh | 3   | 3.2 |
| Hiệu quả hoạt động | 3.1 | 1.6 |
| Sức khỏe tài chính | 2.6 | 3.5 |

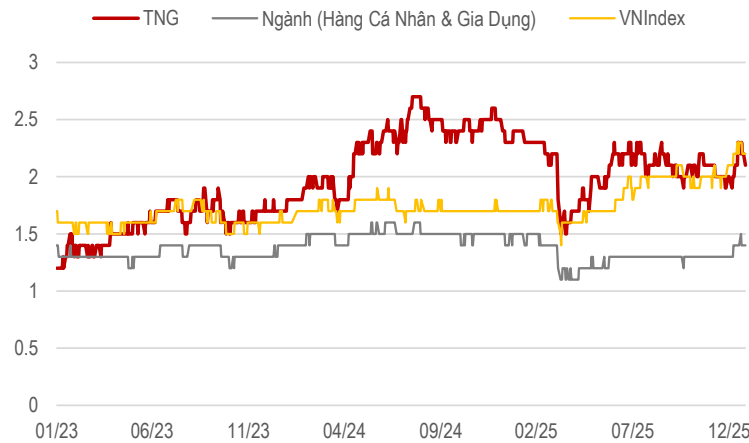
|                    |     |     |
|--------------------|-----|-----|
| Định giá           | 3.8 | 3.3 |
| Phân tích kỹ thuật | 1   | 1.2 |
| Sức mạnh giá (RS)  | 2.3 | 2.6 |

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

|                                          |                         | P/E    | P/B    | EV/EBITDA |
|------------------------------------------|-------------------------|--------|--------|-----------|
| Thị trường                               | VNIndex                 | 16.6   | 2.2    | 23.1      |
| Ngành                                    | Hàng Cá Nhân & Gia Dụng | 12.6   | 1.4    | 9.9       |
| Top 5                                    | PNJ                     | 16.9   | 3.3    | 13.9      |
|                                          | VGT                     | 8.7    | 0.9    | 8.5       |
|                                          | TLG                     | 11.8   | 1.9    | 8.8       |
|                                          | MSH                     | 6.6    | 1.8    | 5.8       |
|                                          | TCM                     | 10.6   | 1.3    | 7.5       |
| Hệ số trung bình (lần)                   |                         | 10.6   | 1.8    | 8.5       |
| Tài chính công ty (đồng)                 |                         | 1,183  | 8,907  | 4,431     |
| Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng) |                         | 12,540 | 16,033 | 37,664    |
| Giá trị cổ phiếu (đồng)                  |                         | 22,079 |        |           |

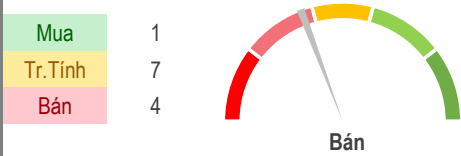
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

| Mã  | Đánh giá | Giá     | %     | VNI 1M | KLGD | Beta | P/E  |
|-----|----------|---------|-------|--------|------|------|------|
| PNJ | 3.2      | 116,000 | -0.7% | 16%    | 1.3M | 0.9  | 16.9 |
| VGT | 2.4      | 12,700  | 1.6%  | -2%    | .7M  | 1.0  | 8.7  |
| TLG | 2.8      | 51,000  | 0.0%  | -2%    | .1M  | 0.8  | 11.8 |
| MSH | 2.8      | 34,950  | 1.0%  | 0%     | .1M  | 0.6  | 6.6  |
| TCM | 2.6      | 26,800  | -1.5% | -3%    | 1.1M | 0.8  | 10.6 |
| LIX | 2.8      | 38,200  | -1.2% | 5%     | .0M  | 0.6  | 12.4 |
| RAL | 2.6      | 92,900  | -0.1% | -6%    | .0M  | 0.5  | 5.0  |
| STK | 1.9      | 15,500  | 0.0%  | -6%    | .0M  | 0.6  | 43.9 |
| PPH | 2.8      | 27,800  | -0.4% | -6%    | .0M  | 0.5  | 4.8  |
| VGG | 2.7      | 43,900  | 1.4%  | -4%    | .0M  | 0.6  | 4.8  |

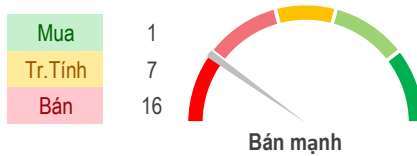
|                                        |     |            |              |     |     |      |                    |          |         |                                                                                               |         |
|----------------------------------------|-----|------------|--------------|-----|-----|------|--------------------|----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>TNG</b><br>Đầu tư và Thương mại TNG | HNX | Vốn hóa tỷ | GTGD tỷ/ngày | P/E | P/B | Giá  | 1Y Hi/Lo           | TCRating | NDTTN % | Hàng Cá Nhân & Gia Dụng<br>ĐC: 434/1, Bắc Kạn, Phan Đình Phùng,<br>Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam |         |
|                                        |     | 2,459      | 25.6         | 6.9 | 1.3 | 19.1 | 21.5<br>--<br>12.9 | 2.6 /s   | 0       | Nhà nước: 0%                                                                                  | SL CĐ 0 |
|                                        |     |            |              |     |     |      |                    |          |         |                                                                                               |         |

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

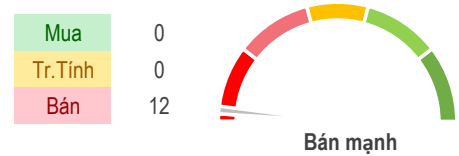
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

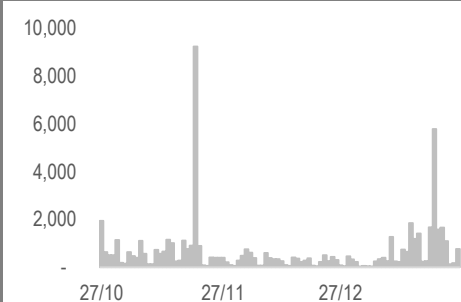
| Tên            | Giá trị | Lực M/B |
|----------------|---------|---------|
| RSI            | 45.0    | Tr.Tính |
| STOCHK         | 80.0    | Tr.Tính |
| STOCHRSI_FASTK | -       | Bán     |
| MACD           | (0.1)   | Bán     |
| MACD Histogram | (0.1)   | Bán     |
| ADX            | 22.9    | Tr.Tính |

| Tên      | Giá trị | Lực M/B |
|----------|---------|---------|
| WPR      | (20.0)  | Tr.Tính |
| CCI      | (30.3)  | Tr.Tính |
| ROC      | (1.7)   | Tr.Tính |
| SAR      | 11.9    | Bán     |
| ULTOSC   | 79.7    | Mua     |
| BB WIDTH | 0.1     | Tr.Tính |

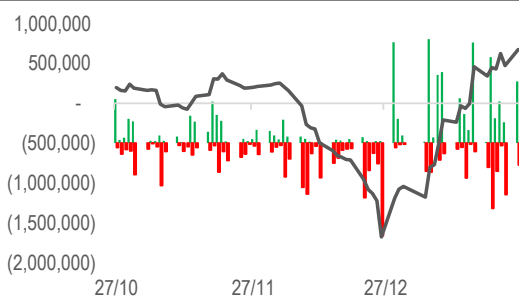
Các đường trung bình động

| Tên   | Hàm đơn | Hàm mũ |
|-------|---------|--------|
| MA5   | 11.9    | Bán    |
| MA10  | 11.9    | Bán    |
| MA20  | 11.9    | Bán    |
| MA50  | 12.2    | Bán    |
| MA100 | 12.0    | Bán    |
| MA200 | 12.2    | Bán    |

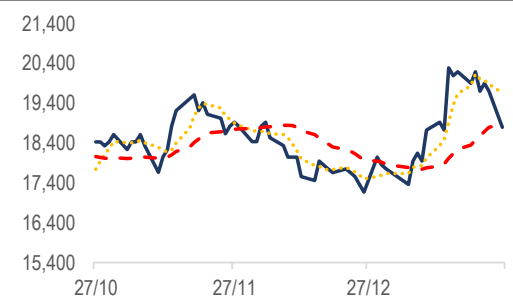
Số lượng NĐT quan tâm



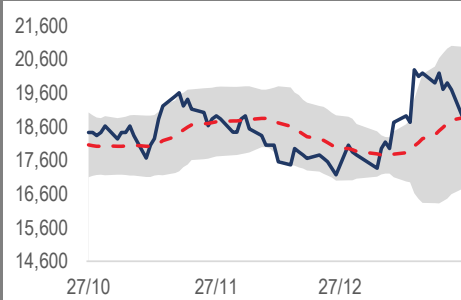
Giao dịch nước ngoài



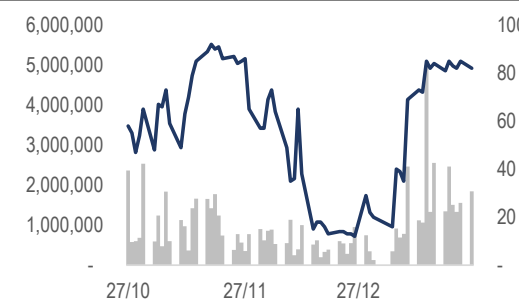
Giá vs MA(5) & MA(20)



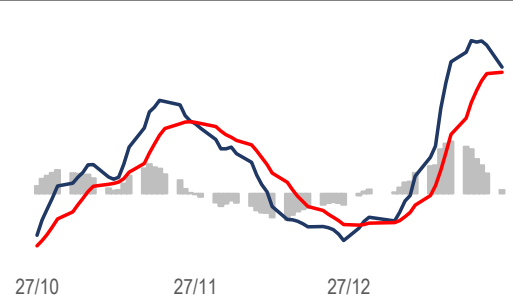
Giá vs Bollinger Band



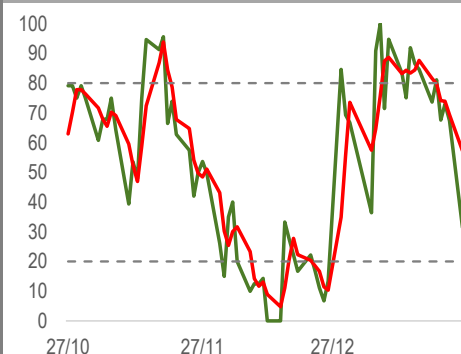
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



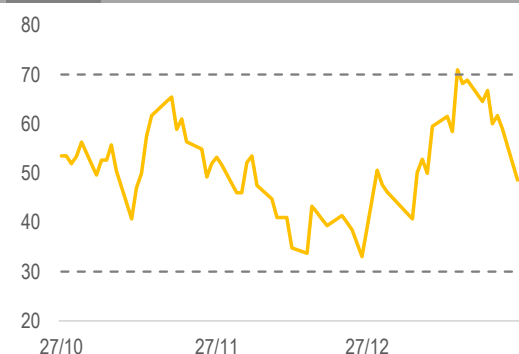
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

